

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (HSX: TV2)

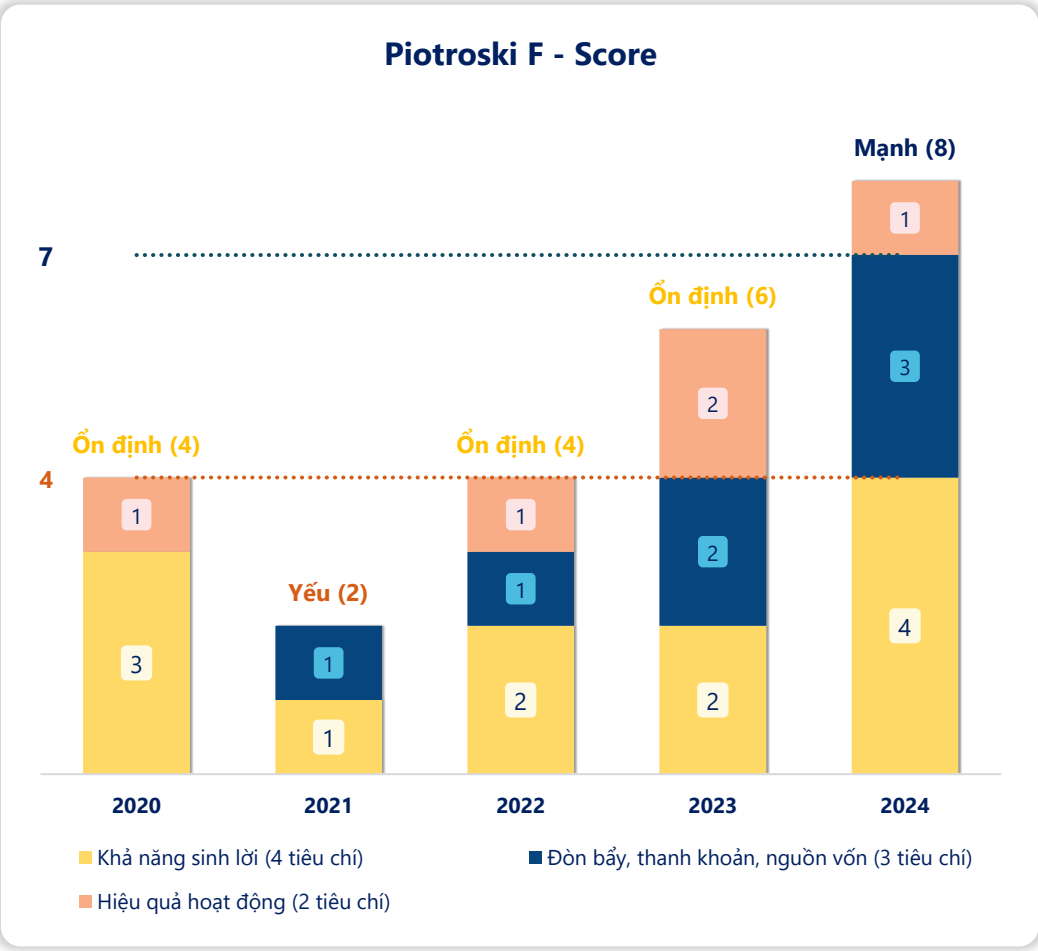
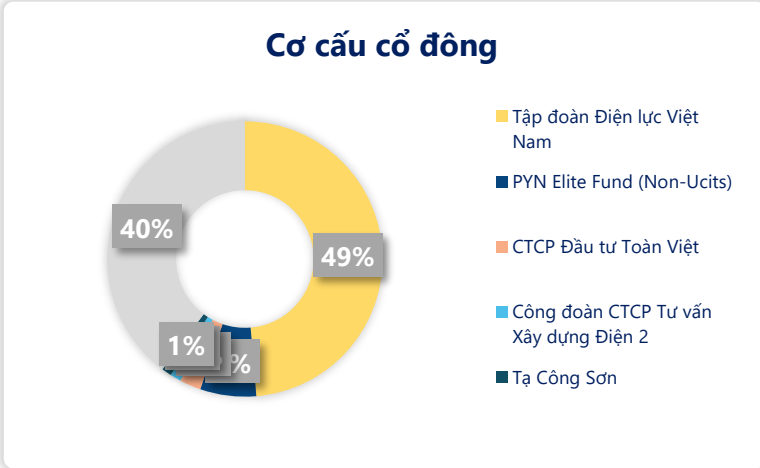
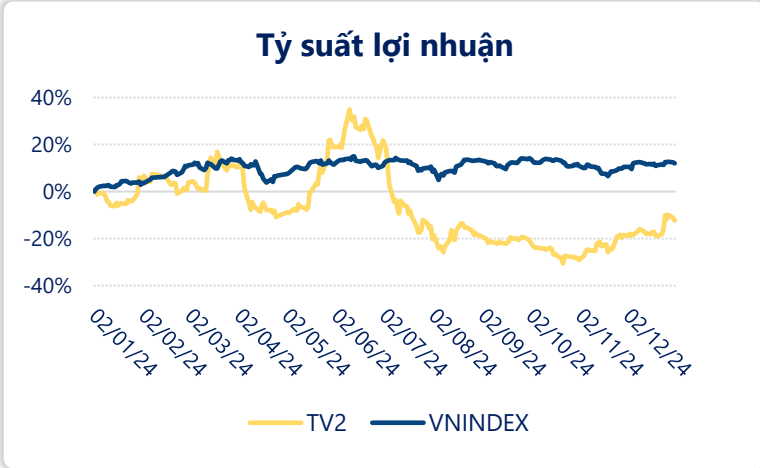
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	33,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	15.1%	-8.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,336	YoY
tỷ VNĐ	▲ 275
	▲ 25.9%

LN sau thuế	2024
64.7	YoY
tỷ VNĐ	▲ 11.6
	▲ 21.7%

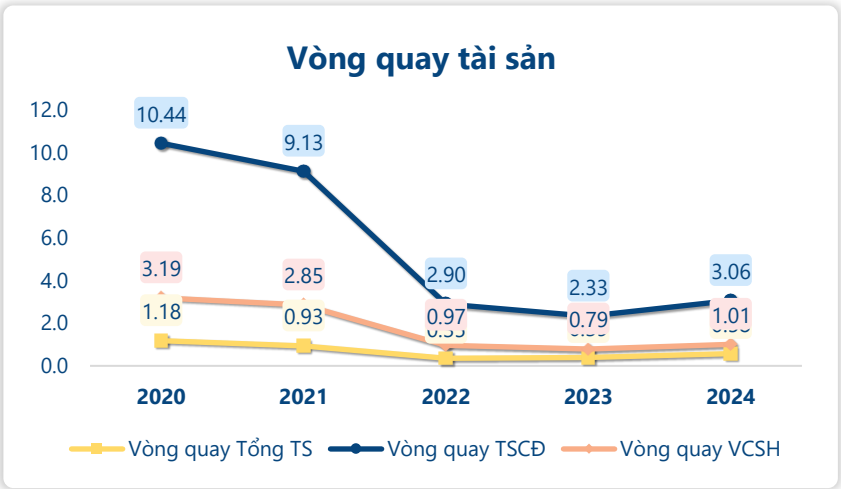
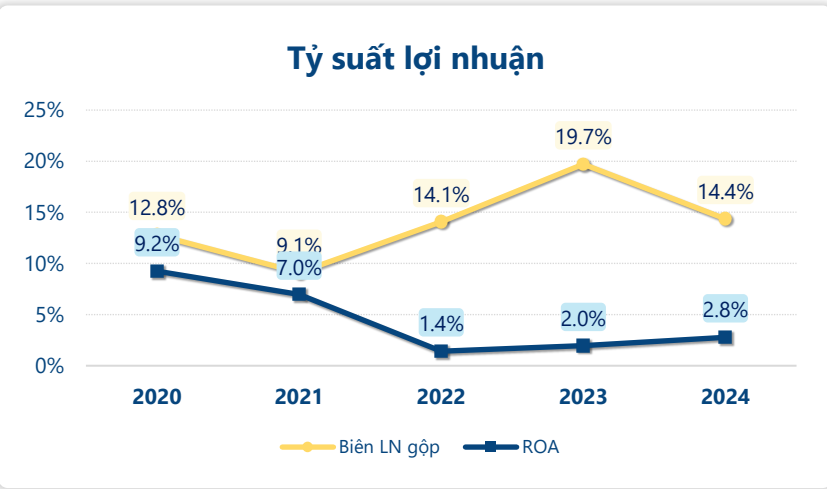
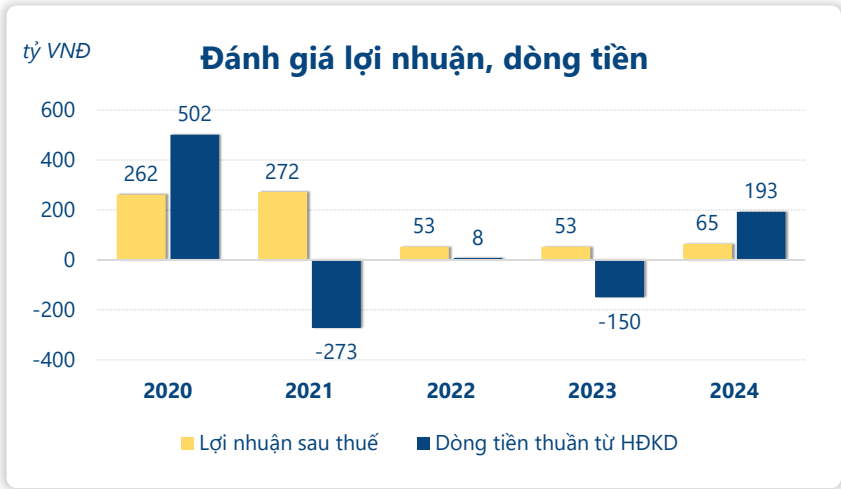


Năm 2024, F-Score của TV2 đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

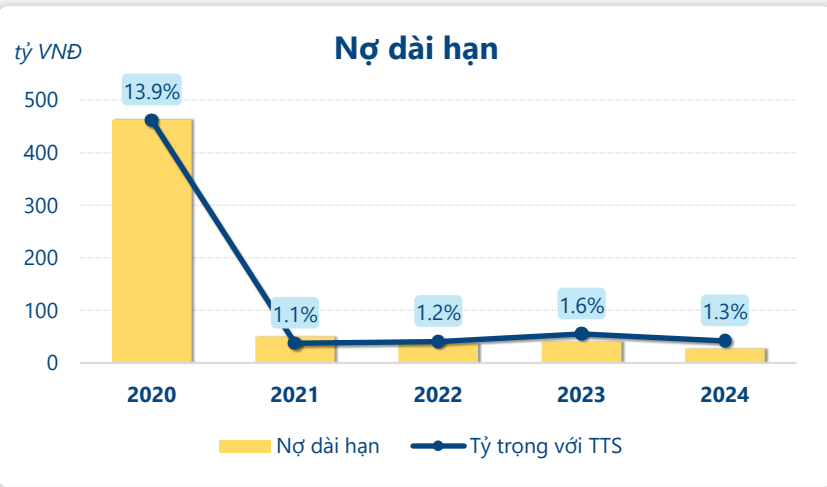
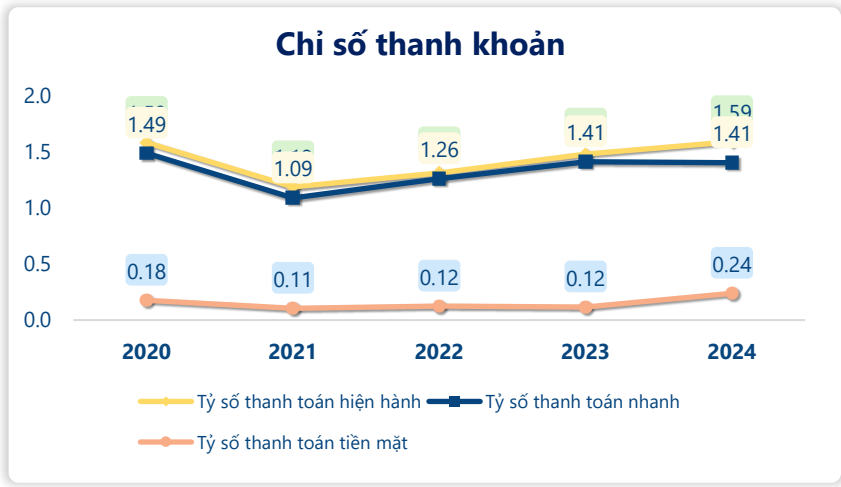
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (HSX: TV2)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TV2**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,206	2,461	-10.4%
Tài sản ngắn hạn	1,365	1,610	-15.2%
Tiền và tương đương tiền	200	127	57.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	145	-29.0%
Phải thu ngắn hạn	872	1,241	-29.7%
Hàng tồn kho	157	72.4	117%
Tài sản ngắn hạn khác	33.1	23.9	38.6%
Tài sản dài hạn	841	851	-1.2%
Phải thu dài hạn	2.30	2.07	10.8%
Tài sản cố định	428	445	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.08	14.7	-65.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	399	382	4.2%
Tài sản dài hạn khác	6.61	7.37	-10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	897	1,127	-20.4%
Nợ ngắn hạn	869	1,087	-20.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	207	-31.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	363	476	-23.7%
Nợ dài hạn	28.5	40.6	-29.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,309	1,334	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	1,309	1,334	-1.9%
Vốn điều lệ	675	675	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,346	3,629	1,322	1,061	1,336
Giá vốn hàng bán	2,918	3,298	1,136	852	1,144
Lợi nhuận gộp	428	331	186	209	192
Doanh thu HĐTC	67.2	52.2	32.2	26.3	19.7
Chi phí TC	11.4	10.1	42.2	33.1	15.7
Chi phí lãi vay	3.75	5.70	6.10	6.83	8.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.8	-85.3	-20.0	1.73	5.52
Chi phí QLDN	126	135	149	137	112
LN thuần từ HĐKD	327	323	46.6	64.0	78.1
Lợi nhuận khác	-0.59	14.7	16.8	1.47	1.92
LN trước thuế	327	338	63.3	65.5	80.0
Lợi nhuận sau thuế	262	272	52.9	53.1	64.7
LNST của CĐ cty mẹ	262	272	52.9	53.1	64.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	502	-273	8.12	-150	193
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-325	245	-57.1	-9.52	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.5	45.8	-74.5	86.7	-133
Tiền đầu kỳ	188	302	320	198	127
Lưu chuyển tiền thuần	114	18.1	-123	-72.5	70.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.60	-0.48	2.07	1.54	2.01
Tiền cuối kỳ	302	320	198	127	200